ẨN DỤ Ý NIỆM "SINH KẾ LÀ ĂN" TRONG MỘT SỐ TÁC PHẨM CỦA NGUYỄN NHẬT ÁNH

THE CONCEPTUAL METAPHOR "LIVELIHOOD IS EATING" IN SOME WORKS OF NGUYEN NHAT ANH

Trần Thị Thùy Oanh[1], Lương Thị Phương Thảo[2]*

[1]Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng, Việt Nam
[2]Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục, Đại học Đà Nẵng, Việt Nam

*Tác giả liên hệ / Corresponding author: ltpthao@cea.udn.vn

(Nhận bài / Received: 26/3/2026; Sửa bài / Revised: 06/10/2026; Chấp nhận đăng / Accepted: 08/10/2026)

DOI: 10.31130/ud-jst.2026.24(10).187

Tóm tắt - Bài viết khảo sát ẩn dụ ý niệm SINH KẾ LÀ ĂN trong một số tác phẩm của Nguyễn Nhật Ánh từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận. Ngữ liệu gồm 69 biểu thức có chứa yếu tố "ăn", được phân tích dựa trên lý thuyết ẩn dụ ý niệm và tiêu chí nhận diện ẩn dụ trong ngữ cảnh. Kết quả cho thấy, các biểu thức có thể chia thành bốn nhóm: làm ăn, kiếm ăn, miếng ăn và ăn xin, phản ánh các mức độ khác nhau trong việc ý niệm hóa sinh kế, từ hoạt động kinh tế có tổ chức đến hình thức sinh tồn tối thiểu. Đồng thời, nghiên cứu xác lập ba mô hình tri nhận cơ bản: (i) sinh kế như hoạt động ăn uống, (ii) kết quả sinh kế như thức ăn và (iii) phương thức sinh kế như cách ăn. Kết luận cho thấy, trải nghiệm nghiệm thân về hoạt động "ăn" giữ vai trò nền tảng trong việc cấu trúc cách con người nhận thức và diễn đạt hoạt động mưu sinh, đồng thời góp phần lý giải sự mở rộng nghĩa của yếu tố "ăn" trong tiếng Việt.

Từ khóa - Ẩn dụ ý niệm; ăn; biểu thức ẩn dụ; văn học thiếu nhi; Nguyễn Nhật Ánh

Abstract - This paper examines the conceptual metaphor LIVELIHOOD IS EATING in some selected works by Nguyễn Nhật Ánh in the view of cognitive linguistics. The dataset includes 69 expressions containing the verb "ăn" (to eat), analyzed using Conceptual Metaphor Theory alongside contextual criteria for identifying metaphorical usage. The results classify these expressions into four groups: làm ăn (doing business), kiếm ăn (earning a living), miếng ăn (means of subsistence) and ăn xin (begging). These categories represent different levels of livelihood conceptualization, from organized economic activity to basic survival. The study also identifies three cognitive models: (i) livelihood conceptualized as eating, (ii) the outcomes of livelihood as food, and (iii) the means of livelihood as ways of eating. Overall, embodied experiences of eating play a central role in shaping how livelihood is conceptualized and linguistically expressed, while also accounting for the semantic extension of the verb "ăn" in Vietnamese.

Key words - Conceptual metaphor; eating; metaphorical expressions; children's literature; Nguyen Nhat Anh

1. Đặt vấn đề

Ẩn dụ không đơn thuần là một phương tiện tu từ được sử dụng trong văn chương để tăng tính biểu cảm, mà còn là một hiện tượng nhận thức phổ quát, phản ánh cách con người tri nhận và cấu trúc thế giới thông qua ngôn ngữ. Từ khi công trình *Metaphors We Live By* của Lakoff và Johnson ra đời, giới nghiên cứu ngôn ngữ học đã có sự thay đổi căn bản trong cách tiếp cận ẩn dụ [1]. Trong số các miền trải nghiệm có khả năng trở thành cơ sở hình thành ẩn dụ, hoạt động ĂN là một trải nghiệm mang tính thân thể, phổ quát và gắn bó mật thiết với đời sống con người. Vì vậy, các biểu thức chứa yếu tố "ăn" không chỉ biểu đạt hoạt động ăn theo nghĩa đen mà còn có thể được sử dụng để diễn đạt những lĩnh vực trừu tượng, trong đó có sinh kế.

Mặc dù, các biểu thức ẩn dụ liên quan đến "ăn" đã được khảo sát trong một số nghiên cứu về thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt, chẳng hạn các công trình của Nguyễn Thị Bích Hợp, Hoàng Phan Thanh Nga và một số tác giả khác, hướng nghiên cứu này chủ yếu tập trung vào ngữ liệu thành ngữ, tục ngữ [2], [3]. Trong khi đó, ẩn dụ ý niệm "SINH KẾ LÀ ĂN" trong ngữ liệu văn học thiếu nhi, đặc biệt trong một số tác phẩm của Nguyễn Nhật Ánh, vẫn chưa được khảo sát một cách hệ thống từ góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận. Đây chính là khoảng trống mà nghiên cứu này hướng tới.

Một số tác phẩm của tác giả Nguyễn Nhật Ánh được lựa chọn làm đối tượng khảo sát vì "hiện tượng Nguyễn Nhật Ánh vẫn là một trong số rất ít tác giả Việt Nam viết cho thiếu nhi có khả năng tạo ra các tác phẩm vừa có giá trị nghệ thuật, vừa chạm tới trái tim bạn đọc nhiều thế hệ" [4].

Những tác phẩm này của ông có vị trí nổi bật trong văn học thiếu nhi Việt Nam đương đại, đồng thời sử dụng một phong cách ngôn ngữ gần gũi với đời sống và giao tiếp hằng ngày. Đặc biệt, trong các tác phẩm được khảo sát, các biểu thức chứa yếu tố "ăn" xuất hiện với mật độ đáng kể và được vận dụng linh hoạt để biểu đạt nhiều phương diện của đời sống, trong đó có hoạt động kiếm sống, thu nhập và sinh kế. Những đặc điểm này khiến sáng tác của Nguyễn Nhật Ánh trở thành nguồn ngữ liệu phù hợp để nhận diện và phân tích cơ chế ánh xạ từ miền nguồn ĂN sang miền đích SINH KẾ.

[1] The University of Danang - University of Foreign Language Studies, Vietnam (Tran Thi Thuy Oanh)
[2] The University of Danang - Center for Education Accreditation, Vietnam (Luong Thi Phuong Thao)

Xuất phát từ thực tế đó, nghiên cứu này tập trung khảo sát ẩn dụ ý niệm "SINH KẾ LÀ ĂN" trong một số tác phẩm của Nguyễn Nhật Ánh nhằm làm rõ các cơ chế ánh xạ giữa miền nguồn ĂN và miền đích SINH KẾ. Thông qua việc kết hợp các phương pháp phân tích mô tả, phân tích ngữ nghĩa cùng với thống kê và phân loại, nghiên cứu không chỉ góp phần nhận diện các mô hình tri nhận đặc trưng mà còn làm sáng tỏ vai trò của trải nghiệm thân thể trong việc hình thành và phát triển tư duy ngôn ngữ của người Việt. Đồng thời, kết quả nghiên cứu cũng hướng đến việc bổ sung cơ sở lý luận và thực tiễn cho giảng dạy, học tập và dịch thuật ẩn dụ giữa tiếng Việt và tiếng Anh.

2. Tổng quan nghiên cứu

Trong những năm qua, ẩn dụ ý niệm đã trở thành đối tượng nghiên cứu quan trọng trong ngôn ngữ học. Theo Lakoff và Johnson, hệ thống ý niệm của con người về bản chất mang tính ẩn dụ, được hình thành từ trải nghiệm nghiệm thân [1]. Trong số các trải nghiệm thân thể, ĂN là một hoạt động sinh tồn cơ bản, phổ biến ở mọi cộng đồng người, do đó có tiềm năng trở thành miền nguồn để ý niệm hóa các lĩnh vực trừu tượng như tri thức, giao tiếp và đời sống xã hội.

Các nghiên cứu tiếp theo như Kövecses nhấn mạnh vai trò của yếu tố văn hóa trong sự biến thể của ẩn dụ, trong khi Deignan đề xuất hướng tiếp cận dựa trên ngữ liệu thực tế [5], [6]. Từ góc độ nghiệm thân, Yu tiếp tục làm rõ mối quan hệ giữa cơ thể, ngôn ngữ, văn hóa và nhận thức, cho thấy những trải nghiệm và bộ phận cơ thể có thể trở thành cơ sở hình thành các ý nghĩa và cấu trúc ẩn dụ trong những bối cảnh văn hóa cụ thể [7]. Công trình From Body to Meaning in Culture: Papers on Cognitive Semantic Studies of Chinese của Yu chủ yếu khảo sát ngữ liệu tiếng Trung và tập trung vào cơ sở thân thể của ý nghĩa trong mối quan hệ với văn hóa, do đó, công trình này cung cấp cơ sở lý luận quan trọng cho việc xem xét ĂN như một miền trải nghiệm thân thể, nhưng chưa tập trung khảo sát cơ chế ánh xạ từ miền ĂN sang lĩnh vực SINH KẾ trong tiếng Việt [7].

Tại Việt Nam, lý thuyết ẩn dụ ý niệm đã được vận dụng trong nhiều nghiên cứu ngữ nghĩa học tri nhận. Lý Toàn Thắng đã làm rõ cơ chế tri nhận không gian và thời gian của người Việt, nhấn mạnh vai trò của trải nghiệm con người trong việc cấu trúc hóa thế giới [8]. Nguyễn Đức Tồn phân tích mối quan hệ giữa ngôn ngữ, tư duy và văn hóa, qua đó khẳng định vai trò của cơ chế ánh xạ trong hình thành ẩn dụ ý niệm [9]. Xu hướng vận dụng lý thuyết ẩn dụ ý niệm vào ngữ liệu văn chương nghệ thuật cũng đã được quan tâm và nghiên cứu chuyên sâu, như công trình của Bạch Thị Thanh Phượng và Lưu Quý Khương khảo sát ẩn dụ ý niệm cấu trúc của mùa xuân trong thơ tiếng Anh và tiếng Việt [10]. Hồ Trịnh Quỳnh Thư và Phan Văn Hòa phân tích các biểu thức ẩn dụ tình yêu chứa "lòng" và "heart" qua thi ca, cho thấy bộ phận cơ thể có thể trở thành cơ sở ý niệm hóa tình cảm theo những cách mang đậm dấu ấn văn hóa [11]. Hồ Thị Kiều Oanh và các cộng sự đối chiếu ẩn dụ ý niệm về "mưa", "nắng" và "biển" trong ca khúc tiếng Anh và tiếng Việt, đồng thời lý giải sự khác biệt giữa hai ngôn ngữ từ đặc trưng văn hóa nông nghiệp lúa nước của người Việt [12], [13]. Các công trình này khẳng định giá trị của việc tiếp cận tác phẩm văn chương từ góc nhìn tri nhận và vai trò của văn hóa trong việc hình thành ánh xạ ẩn dụ. Tuy nhiên, chúng chủ yếu theo hướng đối chiếu Anh - Việt, khai thác ngữ liệu thơ ca và ca khúc với các miền ý niệm như thiên nhiên, mùa và tình yêu mà chưa đề cập miền nguồn ĂN hay lĩnh vực SINH KẾ. Đáng chú ý, Nguyễn Thị Bích Hợp đã nghiên cứu trực tiếp miền "ĐỒ ĂN" trong tiếng Việt, qua đó chỉ ra khả năng của miền này trong việc cấu trúc nhiều lĩnh vực ý niệm khác nhau [2]. Tuy nhiên, phạm vi nghiên cứu của tác giả này là các biểu thức và cấu trúc ẩn dụ thuộc miền "ĐỒ ĂN" nói chung, với các miền đích đa dạng, trong khi nghiên cứu này thu hẹp miền nguồn vào ĂN và tập trung xác định một quan hệ ánh xạ cụ thể là SINH KẾ LÀ ĂN trong ngữ liệu văn học thiếu nhi [2]. Hoàng Phan Thanh Nga tập trung khảo sát phạm trù "ĂN" trong các thành ngữ tiếng Việt từ góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận và có liên hệ với phạm trù meokda trong tiếng Hàn [3]. Công trình này có điểm gần gũi với nghiên cứu hiện tại ở việc lấy "ĂN" làm cơ sở khảo sát và chú trọng đến cơ chế chuyển di ý niệm. Tuy nhiên, ngữ liệu của tác giả này chủ yếu là thành ngữ tiếng Việt và hướng nghiên cứu đặt trong tương quan Việt Hàn, trong khi nghiên cứu này khai thác ngữ liệu văn học thiếu nhi và tập trung vào việc lý giải cách trải nghiệm ĂN được ánh xạ sang lĩnh vực SINH KẾ [3].

Như vậy, các công trình trước đã cung cấp những cơ sở quan trọng về: (i) tính nghiệm thân của ẩn dụ, (ii) vai trò của văn hóa trong sự hình thành và biến thể của ẩn dụ và (iii) khả năng của miền ĂN/ĐỒ ĂN trong việc cấu trúc các lĩnh vực ý niệm khác. Tuy nhiên, xét riêng hướng nghiên cứu về ĂN trong tiếng Việt, công trình của Nguyễn Thị Bích Hợp và Hoàng Phan Thanh Nga lần lượt tập trung vào miền "ĐỒ ĂN" và phạm trù "ĂN" trong những nguồn ngữ liệu khác với văn học thiếu nhi [2], [3]. Còn các nghiên cứu trên ngữ liệu văn chương đăng trên Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Đà Nẵng chưa đề cập miền nguồn này [10] - [13]. Vì vậy, vẫn còn khoảng trống, tiềm năng, nhiều chỗ để tiếp tục khai thác sâu hơn cách miền nguồn ĂN được huy động để ý niệm hóa một lĩnh vực cụ thể là SINH KẾ trong ngữ liệu văn học thiếu nhi Việt Nam.

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài báo sử dụng kết hợp phương pháp mô tả, định tính và định lượng trong suốt quá trình nghiên cứu. Quy trình nghiên cứu được triển khai qua hai bước chính: (1) thu thập và lựa chọn ngữ liệu theo các tiêu chí xác định trước; (2) nhận diện và phân tích các biểu thức ẩn dụ nhằm xác định cơ chế ánh xạ giữa miền nguồn ĂN và miền đích SINH KẾ. Việc phân tách hai bước nhằm bảo đảm tính độc lập giữa quá trình lựa chọn dữ liệu và quá trình xác định tính ẩn dụ của biểu thức.

3.1. Thu thập và lựa chọn ngữ liệu

Để đáp ứng mục tiêu nghiên cứu, 69 biểu thức ngôn ngữ có chứa yếu tố chỉ hoạt động ăn có liên quan đến ẩn dụ ý niệm "SINH KẾ LÀ ĂN" được thu thập từ 11 tác phẩm của Nguyễn Nhật Ánh: *Thiên thần nhỏ của tôi*, *Con chó nhỏ mang giỏ hoa hồng*, *Có hai con mèo ngồi bên cửa sổ*, *Bảy bước tới mùa hè*, *Tôi thấy hoa vàng trên*

cỏ xanh, *Ngồi khóc trên cây*, *Người Quảng đi ăn mì Quảng*, *Sương khói quê nhà*, *Chú bé rắc rối*, *Trại hoa vàng* và *Kính vạn hoa.*

Từ các tác phẩm được lựa chọn, nghiên cứu tiến hành tìm kiếm và thu thập các lượt xuất hiện của yếu tố "ăn". Kết quả thu được 1.941 lượt xuất hiện. Trên cơ sở tập ngữ liệu này, quá trình sàng lọc được tiến hành theo các tiêu chí sau:

(a) Biểu thức có chứa yếu tố "ăn", bao gồm từ "ăn" và các tổ hợp từ, cụm từ hoặc thành ngữ có chứa yếu tố này;

(b) "Ăn" trong biểu thức không được sử dụng theo nghĩa chỉ hoạt động ăn uống sinh học thông thường trong ngữ cảnh;

(c) Biểu thức được sử dụng trong ngữ cảnh có liên quan trực tiếp đến lĩnh vực SINH KẾ, chẳng hạn như: mưu sinh, kiếm sống, làm ăn, buôn bán, thu nhập hoặc duy trì sự tồn tại.

Sau khi tiến hành sàng lọc theo các tiêu chí trên, từ 1.941 lượt xuất hiện ban đầu, nghiên cứu xác định được 69 biểu thức ngôn ngữ có chứa yếu tố chỉ hoạt động ăn có liên quan đến ẩn dụ ý niệm SINH KẾ LÀ ĂN. Các biểu thức này được sử dụng làm cơ sở cho bước tiếp theo là nhận diện và phân tích ẩn dụ ý niệm, qua đó xác định mối quan hệ ánh xạ giữa miền nguồn ĂN và miền đích SINH KẾ.

3.2. Nhận diện và phân tích ẩn dụ

Sau khi thu thập, các biểu thức ngôn ngữ có chứa yếu tố từ chỉ hoạt động ăn được tiến hành thống kê, phân loại và phân tích ngữ nghĩa nhằm xác định các ánh xạ giữa miền nguồn ĂN và miền đích SINH KẾ.

Trong nghiên cứu này, việc xác định các biểu thức chứa yếu tố "ăn" là ẩn dụ được thực hiện dựa trên quan điểm của ngôn ngữ học tri nhận của Lakoff và Johnson và Kövecses, kết hợp với phương pháp nhận diện ẩn dụ trong ngữ cảnh [1], [5]. Cụ thể, một biểu thức được xem hiện thực hóa ẩn dụ "SINH KẾ LÀ ĂN" khi thỏa mãn các tiêu chí sau:

1) Có sự đối lập giữa nghĩa gốc và nghĩa trong ngữ cảnh: nghĩa gốc của "ăn" liên quan đến hoạt động sinh học đưa thức ăn vào cơ thể để duy trì sự sống, trong khi nghĩa được kích hoạt trong ngữ cảnh không còn chỉ hoạt động ăn mà biểu thị một nội dung thuộc lĩnh vực SINH KẾ.

(2) Có thể xác định được sự ánh xạ giữa hai miền ý niệm, trong đó kinh nghiệm và cấu trúc của miền nguồn ĂN được sử dụng để nhận thức hoặc diễn đạt các hoạt động, trạng thái hay quan hệ thuộc miền đích SINH KẾ.

(3) Biểu thức vẫn còn giữ một mức độ dấu vết của nghĩa gốc "ăn", qua đó có thể nhận diện được mối liên hệ giữa nghĩa gốc và nghĩa được sử dụng trong ngữ cảnh, chẳng hạn trong các biểu thức như: "kiếm ăn", "chạy ăn", "miếng ăn".

Trên cơ sở các tiêu chí này, các biểu thức được phân tích về mặt ngữ nghĩa và ngữ cảnh để xác định nội dung ánh xạ cụ thể giữa ĂN và SINH KẾ. Phương pháp phân tích mô tả được sử dụng để làm rõ đặc điểm của các biểu thức và các mô hình ánh xạ; phương pháp định lượng được sử dụng để thống kê tần số và tỷ lệ xuất hiện của các nhóm biểu thức sau khi quá trình phân loại đã hoàn tất.

Nghiên cứu cũng xem xét những trường hợp ẩn dụ đã có mức độ từ vựng hóa cao, chẳng hạn "làm ăn". Mặc dù, tính ẩn dụ của những biểu thức này có thể không còn được người sử dụng nhận thức một cách rõ ràng, chúng vẫn được giữ lại khi có thể xác lập được mối liên hệ về mặt ý niệm giữa kinh nghiệm ĂN và lĩnh vực SINH KẾ. Việc đưa các trường hợp này vào phân tích cho phép nghiên cứu xem xét đầy đủ hơn mức độ hiện thực hóa của ẩn dụ "SINH KẾ LÀ ĂN" trong ngữ liệu.

4. Các khái niệm liên quan đến ẩn dụ ý niệm

4.1. Ý niệm, ý niệm hóa

Trong ngôn ngữ học tri nhận, ý niệm (concept) được hiểu là đơn vị tri thức phản ánh sự hiểu biết của con người về thế giới, được hình thành trong ý thức thông qua quá trình tri nhận và được hiện thân trong ngôn ngữ. Theo Lakoff and Johnson, ý niệm không chỉ phản ánh sự hiểu biết của con người về thế giới mà còn được hình thành trong ý thức thông qua quá trình tri nhận và được hiện thân trong ngôn ngữ [1]. Ý niệm vừa mang tính phổ quát, vừa chứa đựng những yếu tố đặc thù gắn với bối cảnh văn hóa xã hội cụ thể.

Ý niệm hóa (conceptualization) được xem là quá trình nhận thức thông qua đó con người hình thành và cấu trúc các ý niệm. Evans cho rằng, ý niệm hóa là quá trình tạo nghĩa có sự tham gia trực tiếp của ngôn ngữ [14]. Quá trình này phản ánh sự phát triển nhận thức của con người từ cảm tính đến lý tính, từ những trải nghiệm cụ thể, trực quan đến các hình thức tư duy trừu tượng hơn. Trong khuôn khổ ngôn ngữ học tri nhận, ý niệm hóa không tách rời khỏi kinh nghiệm thân thể và tương tác của con người với thế giới xung quanh.

Trong nghiên cứu ẩn dụ ý niệm, một kết quả quan trọng của quá trình ý niệm hóa là sự hình thành các miền ý niệm (conceptual domains). Miền ý niệm được hiểu là hệ thống tri thức tương đối ổn định của con người về một phân đoạn kinh nghiệm nhất định [14]. Các miền ý niệm có thể được huy động trong mối quan hệ ánh xạ, trong đó miền nguồn thường là những kinh nghiệm cụ thể, quen thuộc được sử dụng để cấu trúc và hiểu các miền đích trừu tượng hơn.

Miền ý niệm ĂN là một ví dụ điển hình của miền nguồn có cơ sở trải nghiệm thân thể rõ rệt. Nhờ cấu trúc tri thức phong phú bao gồm chủ thể ăn, đối tượng được ăn, quá trình ăn và những hệ quả tâm lý, miền ĂN thường được khai thác để ý niệm hóa các lĩnh vực trừu tượng như tri thức, cảm xúc hay các mối quan hệ xã hội. Thông qua các ánh xạ có tính hệ thống, kinh nghiệm ăn trở thành phương tiện tri nhận quan trọng giúp con người tổ chức tư duy và diễn đạt ý nghĩa trong ngôn ngữ.

4.2. Miền, miền nguồn, miền đích

Theo Langacker, miền là những thực thể tri nhận như trải nghiệm tinh thần, không gian biểu diện, ý niệm hoặc phức hợp ý niệm; một cấu trúc tri thức được coi là một miền khi nó cung cấp thông tin nền cần thiết để hiểu và sử dụng các biểu đạt ngôn ngữ [15]. Trong ẩn dụ ý niệm, cấu trúc tri thức này bao gồm hai miền cơ bản: miền nguồn (source domain) và miền đích (target domain).

Theo Kövecses, miền nguồn là miền ý niệm mà từ đó con người rút ra các biểu thức ẩn dụ để hiểu một miền ý niệm khác, trong khi miền đích là miền ý niệm được khái niệm hóa thông qua miền nguồn [16]. Lakoff and Johnson cho rằng miền nguồn thường là những miền ý niệm cụ thể, quen thuộc, có cấu trúc rõ ràng và gắn với trải nghiệm thân thể trực tiếp; ngược lại, miền đích thường mang tính trừu tượng, ít được cấu trúc rõ ràng và khó tiếp cận hơn về mặt tri nhận [17]. Kövecses cũng nhấn mạnh rằng, miền nguồn thường quen thuộc hơn đối với người sử dụng ngôn ngữ và có cơ sở trải nghiệm trực tiếp dựa trên cơ thể [18]. Ví dụ, trong ẩn dụ ý niệm CUỘC SỐNG LÀ MỘT HÀNH TRÌNH, miền nguồn hành trình được sử dụng để hiểu miền đích cuộc sống, thể hiện qua các biểu thức như "đi đúng hướng", "bước ngoặt cuộc đời". Tương tự, trong ẩn dụ ý niệm TRANH LUẬN LÀ CHIẾN TRANH, các yếu tố của miền nguồn chiến tranh được ánh xạ sang miền đích tranh luận, tạo nên những biểu thức như "bác bỏ lập luận", "tấn công quan điểm".

Đối với ẩn dụ được khảo sát trong nghiên cứu này, miền nguồn là ĂN và miền đích là SINH KẾ. Miền ĂN cung cấp một hệ thống tri thức có tính cụ thể và nghiệm thân, bao gồm các yếu tố như nhu cầu ăn để duy trì sự sống, thức ăn như một nguồn cung cấp và duy trì sự sống, hành động tìm kiếm hoặc có được thức ăn, việc sử dụng thức ăn để đáp ứng nhu cầu sống và kết quả đạt được sau quá trình ăn. Trong khi đó, SINH KẾ là một lĩnh vực có tính trừu tượng hơn, liên quan đến các hoạt động và điều kiện giúp con người duy trì cuộc sống, chẳng hạn như kiếm sống, làm ăn, tạo thu nhập và bảo đảm sự tồn tại.

Sự tương ứng giữa hai miền cho phép người nói sử dụng kinh nghiệm về ĂN để nhận thức và diễn đạt kinh nghiệm về SINH KẾ. Theo đó, nhu cầu có thức ăn để duy trì sự sống có thể được tương ứng với nhu cầu có nguồn lực để duy trì cuộc sống; hoạt động tìm kiếm hoặc có được thức ăn có thể được tương ứng với hoạt động kiếm sống, tạo thu nhập; còn thức ăn như một nguồn duy trì sự sống có thể được tương ứng với nguồn lực hoặc phương tiện bảo đảm sinh kế. Những tương ứng này tạo cơ sở cho việc hình thành ẩn dụ ý niệm SINH KẾ LÀ ĂN.

4.3. Ánh xạ

Mối quan hệ giữa miền nguồn và miền đích được thiết lập thông qua ánh xạ (mapping). Theo Kövecses, ánh xạ là một hệ thống tương ứng có tính quy ước giữa các yếu tố cấu thành miền nguồn và các yếu tố tương ứng của miền đích [5]. Thông qua cơ chế ánh xạ, cấu trúc tri thức của miền nguồn được phóng chiếu sang miền đích, giúp con người tổ chức, hiểu và diễn đạt các khái niệm trừu tượng dựa trên những kinh nghiệm cụ thể và quen thuộc. Minh chứng rõ nét nhất cho cơ chế này là ẩn dụ CUỘC ĐỜI LÀ MỘT HÀNH TRÌNH. Lakoff và Turner đã hệ thống hóa ẩn dụ này thành một tập hợp các tương ứng giữa miền nguồn HÀNH TRÌNH và miền đích CUỘC ĐỜI [19]. Các tương ứng này được trình bày trong Bảng 1.

Từ mô hình trên, có thể vận dụng nguyên tắc ánh xạ để xác lập các tương ứng giữa miền nguồn ĂN và miền đích SINH KẾ trong nghiên cứu này. Các tương ứng không phải là sự đồng nhất giữa hai miền mà là quá trình lựa chọn và phóng chiếu một số cấu trúc tri thức nổi bật của miền nguồn sang miền đích. Các ánh xạ của ẩn dụ SINH KẾ LÀ ĂN được khái quát trong Bảng 2.

Bảng 1. *Ánh xạ của ẩn dụ CUỘC ĐỜI LÀ HÀNH TRÌNH*

HÀNH TRÌNH (Miền nguồn)		**CUỘC ĐỜI (Miền đích)**
Người lữ hành	→	Con người sống cuộc đời
Chuyến đi / sự di chuyển (hướng tới đích)	→	Sống cuộc đời (hướng tới mục tiêu)
Điểm đến	→	Mục đích của cuộc sống
Chướng ngại vật trên đường	→	Những khó khăn trong cuộc sống
Quãng đường đã đi	→	Những tiến bộ đã đạt được
Con đường / lối đi của hành trình	→	Cách thức hoặc lối sống
Lựa chọn con đường	→	Những lựa chọn trong cuộc sống

Bảng 2. *Ánh xạ của ẩn dụ SINH KẾ LÀ ĂN*

ĂN (Miền nguồn)		**SINH KẾ (Miền đích)**
Nhu cầu ăn để duy trì sự sống	→	Nhu cầu có nguồn lực để duy trì cuộc sống
Thức ăn	→	Nguồn sống/ thu nhập/ phương tiện sinh kế
Tìm kiếm hoặc có được thức ăn	→	Làm việc, kiếm sống để tồn tại
Ăn để tồn tại	→	Có nguồn sống/ có thu nhập hoặc có điều kiện sinh kế
Có thức ăn / có miếng ăn	→	Có nguồn sống/có thu nhập hoặc có điều kiện sinh kế
Cách thức có được thức ăn	→	Cách thức mưu sinh
Thiếu thức ăn	→	Thiếu nguồn sống/ khó khăn về sinh kế
Hoạt động ăn	→	Hoạt động làm ăn, mưu sinh

5. Ẩn dụ ý niệm SINH KẾ LÀ ĂN trong một số tác phẩm của Nguyễn Nhật Ánh

Trong tiếng Việt, các biểu thức chứa yếu tố "ăn" không chỉ biểu thị hoạt động sinh học mà còn được sử dụng để diễn đạt những phương thức kiếm sống và duy trì sự tồn tại của con người. Đặc điểm này được thể hiện rõ trong các tác phẩm của Nguyễn Nhật Ánh, nơi ngôn ngữ đời thường của nhân vật gắn với những tình huống sinh hoạt, lao động và quan hệ xã hội cụ thể, qua đó cung cấp ngữ liệu để khảo sát cách kinh nghiệm về ĂN được huy động trong việc diễn đạt SINH KẾ.

Khảo sát các biểu thức chứa yếu tố "ăn" trong các tác phẩm của Nguyễn Nhật Ánh cho thấy một nhóm đáng kể các biểu thức như: *làm ăn, kiếm ăn, ăn xin, chạy ăn từng bữa, miếng ăn* được sử dụng để chỉ hoạt động mưu sinh, nguồn sống hoặc điều kiện tồn tại. Trong các trường hợp này, yếu tố "ăn" không được sử dụng để chỉ trực tiếp hoạt động đưa thức ăn vào cơ thể mà kích hoạt một số cấu trúc tri thức thuộc miền ĂN để diễn đạt các khía cạnh của miền SINH KẾ. Đây là cơ sở để xem xét các biểu thức trên như những trường hợp hiện thực hóa ẩn dụ ý niệm SINH KẾ LÀ ĂN.

Trong ẩn dụ ý niệm này, miền ĂN, với những kinh nghiệm liên quan đến nhu cầu có thức ăn, tìm kiếm thức ăn, có được thức ăn và sử dụng thức ăn để duy trì sự sống,

được sử dụng làm cơ sở để ý niệm hóa miền SINH KẾ. Trong phần phân tích, Bảng 2 được sử dụng như khung định hướng để phân tích ngữ liệu, chứ không phải một hệ thống ánh xạ được áp đặt trước cho toàn bộ dữ liệu. Các tương ứng cụ thể được xác định và kiểm chứng thông qua ngữ cảnh của từng biểu thức.

Dựa trên mô hình ánh xạ này, các biểu thức ngôn ngữ có chứa yếu tố "ăn" trong ngữ liệu có thể được phân thành bốn nhóm: làm ăn, kiếm ăn, miếng ăn và ăn xin. Cơ sở của sự phân loại không chỉ nằm ở hình thức từ vựng mà còn ở cấu trúc tri nhận được kích hoạt trong từng nhóm: nhóm "làm ăn" nhấn mạnh hoạt động tạo lập hoặc duy trì sinh kế; "kiếm ăn" nhấn mạnh quá trình tìm kiếm nguồn sống; "miếng ăn" nhấn mạnh nguồn sống hoặc kết quả thiết yếu của sinh kế; còn "ăn xin" nhấn mạnh cách thức có được nguồn sống trong điều kiện phụ thuộc vào người khác. Như vậy, bốn nhóm tương ứng với những khía cạnh khác nhau của quan hệ giữa ĂN và SINH KẾ.

5.1. Phân loại các biểu thức hiện thực hóa ẩn dụ SINH KẾ LÀ ĂN

Dựa trên 69 biểu thức khảo sát trong các tác phẩm của Nguyễn Nhật Ánh, các biểu thức hiện thực hóa ẩn dụ ý niệm SINH KẾ LÀ ĂN có thể được phân thành bốn nhóm chính: (1) làm ăn, (2) kiếm ăn, (3) miếng ăn và (4) ăn xin. Bốn nhóm này được phân biệt dựa trên yếu tố của miền ĂN được kích hoạt và phương diện của SINH KẾ được biểu đạt, bao gồm hoạt động tạo lập sinh kế, quá trình tìm kiếm nguồn sống, nguồn sống thiết yếu và phương thức có được nguồn sống.

5.1.1. Nhóm "làm ăn": sinh kế như hoạt động kinh tế và mưu lợi

Đây là nhóm biểu thức xuất hiện với tần suất cao nhất trong ngữ liệu, bao gồm các cấu trúc như *làm ăn, làm ăn buôn bán, hợp tác làm ăn, kế hoạch làm ăn, địa bàn làm ăn*. Các biểu thức này thường được dùng để chỉ hoạt động kinh doanh, lao động tạo thu nhập hoặc những kế hoạch mang tính vụ lợi.

"Công việc làm ăn của ba tôi dường như đang trì trệ" *(Trại hoa vàng)*.

"Từ khi xóm Đầu Cầu được chọn làm thị xã, người các nơi khác ùn ùn kéo tới để làm ăn, mày cũng biết rồi mà" *(Kính vạn hoa)*.

Trong ví dụ thứ nhất, "làm ăn" được đặt trong quan hệ với "công việc" và trạng thái "trì trệ", cho thấy biểu thức này chỉ một hoạt động tạo ra hoặc duy trì nguồn sống. Trong ví dụ thứ hai, "làm ăn" xuất hiện cùng với sự di chuyển của con người đến một địa điểm mới và gắn với hoạt động tạo lập cuộc sống tại đó.

Về cơ chế ánh xạ, cấu trúc tri thức của miền ĂN được kích hoạt ở đây là hoạt động ăn như một nhu cầu gắn với việc duy trì sự sống; cấu trúc này được ánh xạ sang hoạt động làm việc, kinh doanh hoặc tạo thu nhập trong miền SINH KẾ. Nói cách khác:

Hoạt động ĂN để duy trì sự sống → hoạt động LÀM ĂN để tạo lập/duy trì nguồn sống.

Điểm nổi bật của nhóm này là trọng tâm ánh xạ nằm ở "hoạt động". Khác với "miếng ăn", nơi thức ăn được sử dụng để biểu đạt nguồn sống, "làm ăn" tập trung vào quá trình con người thực hiện các hoạt động nhằm tạo ra nguồn sống.

5.1.2. Nhóm "kiếm ăn": sinh kế như quá trình tìm kiếm nguồn sống

Nhóm này bao gồm các biểu thức như kiếm ăn, đi kiếm ăn, nghề kiếm ăn, thường xuất hiện trong những ngữ cảnh miêu tả sự bươn chải, mưu sinh của con người hoặc động vật.

"Suku có vẻ ý thức được điểm mạnh của mình và nó thường xuyên tận dụng ưu thế đó để vượt qua những rào cản đạo đức hòng kiếm ăn" *(Con chó nhỏ mang giỏ hoa hồng)*.

"Hai đứa bé mồ côi quyết định giã từ luôn cái nghề kiếm ăn bấp bênh và lắm rủi ro này" *(Kính vạn hoa)*.

"Nhưng rốt cuộc nó vẫn tóm được Triều sau một thời gian kỳ công theo dõi tung tích các nhóm xiếc giang hồ vẫn la cà kiếm ăn ở các quán nhậu" *(Ngồi khóc trên cây)*.

Các ngữ cảnh trên cho thấy "kiếm ăn" không đơn thuần chỉ một hoạt động ăn mà nhấn mạnh quá trình tìm kiếm thứ cần thiết để duy trì sự sống. Đặc biệt, các từ ngữ như "nghề", "bấp bênh", "lắm rủi ro", "la cà" góp phần xác định nội dung sinh kế của biểu thức trong từng ngữ cảnh.

Cơ chế ánh xạ ở đây có thể được xác định như sau:

Tìm kiếm thức ăn → tìm kiếm nguồn sống/kiếm sống.

Nếu "làm ăn" làm nổi bật hoạt động tạo lập sinh kế thì "kiếm ăn" làm nổi bật quá trình tìm kiếm sinh kế. Sự khác biệt này cho thấy việc phân nhóm không chỉ dựa trên hình thức có yếu tố "ăn" mà dựa trên cấu trúc tri thức khác nhau được kích hoạt trong miền nguồn ĂN.

5.1.3. Nhóm "miếng ăn": sinh kế như nguồn sống tối thiểu

Nhóm này bao gồm các biểu thức như miếng ăn, kiếm miếng ăn, chạy ăn từng bữa, thường được dùng để chỉ những điều kiện sinh tồn cơ bản.

"Hiện đang mùa giáp hạt, có hộ chạy ăn từng bữa lấy đâu ra tiền" *(Người Quảng đi ăn mì quảng)*.

"Miếng ăn sắp tới miệng bỗng rớt mất, ai mà chẳng tiếc đứt ruột" *(Kính vạn hoa)*.

Trong ví dụ "chạy ăn từng bữa", "ăn" được đặt trong quan hệ với "mùa giáp hạt", "hộ" và "tiền", qua đó cho thấy việc ăn được dùng để biểu đạt vấn đề bảo đảm nguồn sống trong điều kiện khó khăn. Trong "miếng ăn sắp tới miệng bỗng rớt mất", "miếng ăn" vừa giữ liên hệ với thức ăn trong miền nguồn, vừa được đặt trong ngữ cảnh thể hiện một lợi ích hoặc nguồn sống mà chủ thể mong muốn có được.

Cơ chế ánh xạ của nhóm này khác với hai nhóm trên ở chỗ yếu tố được phóng chiếu nổi bật không phải là hoạt động mà là "thức ăn" như một thứ đáp ứng nhu cầu duy trì sự sống:

Thức ăn/miếng ăn → nguồn sống hoặc lợi ích thiết yếu.

Do đó, "miếng ăn" có thể được xem là một trường hợp trong đó một thực thể cụ thể của miền ĂN được sử dụng để cấu trúc hóa một khái niệm trừu tượng hơn thuộc miền SINH KẾ. Các biểu thức "chạy ăn từng bữa", "kiếm miếng ăn" đồng thời làm nổi bật tính thiết yếu và tính trực tiếp của nguồn sống đối với sự tồn tại của con người.

5.1.4. Nhóm "ăn xin": sinh kế như phương thức sinh tồn tối thiểu

Nhóm biểu thức này bao gồm *ăn xin, đi ăn xin*, xuất hiện trong các ngữ cảnh miêu tả những hoàn cảnh khó khăn hoặc bị đẩy đến ranh giới sinh tồn.

"Khoa trở thành một đứa trẻ ăn xin ốm o, người đầy ghẻ và khi cái ghẻ bò nhung nhúc khắp người rất có thể Khoa sẽ ngã lăn ra chết dọc đường không người thương khóc." *(Bảy bước tới mùa hè)*

"Ở đó ổng sẽ bắt tụi mình đi bán vé số hoặc đi ăn xin để kiếm tiền về nộp cho ổng" *(Kính vạn hoa)*.

"Nó sẽ đi lượm bao ni-lông, đi ăn xin…" *(Kính vạn hoa)*.

Các ví dụ trên cho thấy "ăn xin" được sử dụng trong những ngữ cảnh mà vấn đề trung tâm là cách thức một người có được nguồn sống. Đặc biệt, trong ví dụ "đi ăn xin để kiếm tiền", biểu thức được đặt trực tiếp bên cạnh "kiếm tiền", qua đó làm rõ mối quan hệ giữa "ăn xin" và sinh kế.

Cơ chế ánh xạ có thể được khái quát như sau:

Có được thức ăn bằng cách xin → có được nguồn sống bằng cách xin/nhờ người khác.

Khác với "kiếm ăn", nhấn mạnh quá trình tìm kiếm nguồn sống, "ăn xin" làm nổi bật phương thức đạt được nguồn sống. Đồng thời, các ngữ cảnh trên cho thấy phương thức này gắn với sự phụ thuộc vào người khác. Tuy nhiên, đặc điểm này chỉ được xác lập trên cơ sở các ngữ cảnh cụ thể được khảo sát và không nên được mở rộng thành nhận định chung về mọi cách sử dụng của "ăn xin" trong tiếng Việt.

Nhìn chung, bốn nhóm cách diễn đạt "làm ăn", "kiếm ăn", "miếng ăn" và "ăn xin" phản ánh những trọng tâm khác nhau trong quá trình ánh xạ khái niệm từ động từ "ăn" sang khái niệm kế sinh nhai: hoạt động tạo ra kế sinh nhai, quá trình tìm kiếm kế sinh nhai, phương tiện sinh tồn thiết yếu và phương thức để có được phương tiện sinh tồn đó. Như vậy, cách phân loại thành bốn nhóm này dựa trên cấu trúc nhận thức thay vì chỉ dựa vào sự khác biệt về mặt từ vựng. Khi xem xét các tiêu chí như: quyền chủ động, tính ổn định và mức độ phụ thuộc được thể hiện qua các ngữ cảnh mà những thuật ngữ này xuất hiện như là một mô hình phân tầng rõ rệt: "làm ăn" chủ yếu gắn liền với hoạt động tạo dựng hoặc duy trì sinh kế, đặc trưng bởi quyền chủ động tương đối cao khi chủ thể tích cực khởi xướng và duy trì một công việc kinh tế; "kiếm ăn" nhấn mạnh vào quá trình tìm kiếm sinh kế, trong đó quyền chủ động vẫn được duy trì nhưng tính ổn định lại giảm sút, do chủ thể phải liên tục tìm kiếm cơ hội thay vì dựa vào một cơ sở kinh doanh đã định hình; "miếng ăn" tập trung vào chính phương tiện sinh tồn thiết yếu, làm nổi bật đối tượng của sự sinh tồn thay vì quá trình chủ động để đạt được nó; "ăn xin" liên quan đến phương thức có được nguồn sống thông qua việc nhận sự bố thí hoặc hỗ trợ từ người khác.

Tuy nhiên, "ăn xin" không nên bị coi là sự tiếp nhận thụ động các khoản hỗ trợ tự nguyện, bởi cách hiểu này sẽ làm mờ đi ranh giới phân biệt giữa nó với các hình thức mưu sinh nhờ sự hỗ trợ khác như hoạt động từ thiện hay viện trợ không được yêu cầu. Thay vào đó, "ăn xin" biểu thị một hành động giao tiếp chủ động, dù ở mức tối thiểu: chủ thể phải đưa ra yêu cầu thông qua lời nói, cử chỉ hoặc việc bộc lộ nhu cầu một cách ngầm hiểu để có được tiền bạc, thức ăn hoặc hàng hóa nhằm duy trì sự sống qua ngày. Do đó, sự "phụ thuộc" hàm chứa trong hành vi này không đồng nghĩa với việc thiếu vắng quyền chủ động mà là quyền chủ động được thực thi ở mức thấp nhất nhằm mục đích cầu xin sự sống từ người khác thay vì tự mình tạo ra hay tìm kiếm nó một cách độc lập. Điều này giúp phân biệt "ăn xin" với "kiếm ăn" là hoạt động vẫn đòi hỏi nỗ lực tự thân và xác định "ăn xin" là điểm mà sự tương quan giữa khái niệm "ăn" và phương thức mưu sinh chạm đến ngưỡng tối thiểu.

Bốn nhóm này tạo thành một dải liên tục có sự phân cấp về quyền chủ động và mức độ ổn định: từ hoạt động bền bỉ và tự chủ của "làm ăn", qua quá trình tìm kiếm liên tục của "kiếm ăn", đến đối tượng mang tính cốt yếu là "miếng ăn" và cuối cùng là hành vi cầu xin mang tính phụ thuộc vào người khác ở mức tối thiểu của "ăn xin". Sự phân cấp này khẳng định rằng cách phân loại thành bốn nhóm nêu trên phản ánh một cấu trúc nhận thức nền tảng liên kết các khía cạnh khác nhau của khái niệm "ăn" với các khía cạnh tương ứng của phương thức mưu sinh và không đơn thuần là sự phân biệt từ vựng mang tính ngẫu nhiên.

Trên cơ sở phân loại này, kết quả phân bố 69 biểu thức khảo sát được trình bày trong Bảng 3.

Bảng 3. *Tần suất các biểu thức ngôn ngữ thuộc ẩn dụ SINH KẾ LÀ ĂN*

Biểu thức ngôn ngữ		**Tần số**	**Tỷ lệ (%)**	**Tỷ lệ hợp lệ (%)**	**Tỷ lệ tích lũy (%)**
Biểu thức	Ăn xin	9	13,0	13,0	13,0
	Kiếm ăn	6	8,7	8,7	21,7
	Làm ăn	50	72,5	72,5	94,2
	Miếng ăn	4	5,8	5,8	100,0
	Tổng cộng	69	100,0	100,0	

Như Bảng 3 cho thấy, nhóm *làm ăn* chiếm tỉ lệ cao nhất (72,5%), vượt trội so với các nhóm còn lại như: *ăn xin* (13,0%), *kiếm ăn* (8,7%) và *miếng ăn* (5,8%). Kết quả này cho thấy, "làm ăn" là cách hiện thực hóa ẩn dụ SINH KẾ LÀ ĂN phổ biến nhất trong tập ngữ liệu khảo sát. Tuy nhiên, từ sự phân bố này chưa thể khái quát rằng sinh kế trong tiếng Việt nói chung, hoặc trong toàn bộ sáng tác của Nguyễn Nhật Ánh, chủ yếu được ý niệm hóa như một hoạt động ổn định và có tổ chức. Kết luận chỉ giới hạn trong 69 biểu thức thuộc phạm vi ngữ liệu được khảo sát.

Sự chênh lệch về tần số cũng cho thấy các phương diện khác nhau của SINH KẾ không được hiện thực hóa với mức độ tương đương trong tập ngữ liệu. Trong đó, "làm ăn" tập trung vào hoạt động tạo lập hoặc duy trì sinh kế, trong khi ba nhóm còn lại lần lượt nhấn mạnh quá trình tìm kiếm, nguồn sống thiết yếu và phương thức có được nguồn sống. Vì vậy, giá trị của Bảng 3 không chỉ nằm ở việc xác định tần suất mà còn cung cấp cơ sở định lượng cho việc xem xét những cấu trúc tri nhận nổi bật trong ngữ liệu.

5.2. Các mô hình tri nhận của ẩn dụ SINH KẾ LÀ ĂN

Mặc dù, ngữ liệu được phân thành bốn nhóm biểu thức cụ thể (làm ăn, kiếm ăn, miếng ăn, ăn xin), các nhóm này

không tồn tại như những cấu trúc ý niệm tách biệt, mà có thể được quy về những mô hình tri nhận khái quát hơn. Điểm cần phân biệt là nhóm biểu thức và mô hình tri nhận không đồng nhất với nhau: một nhóm biểu thức có thể làm nổi bật một cấu trúc ánh xạ cụ thể, trong khi một mô hình tri nhận có thể được hiện thực hóa bởi nhiều biểu thức khác nhau. Trên cơ sở đó, ẩn dụ SINH KẾ LÀ ĂN trong ngữ liệu có thể được khái quát thành ba mô hình tri nhận cơ bản dưới đây:

Thứ nhất, SINH KẾ LÀ HOẠT ĐỘNG ĂN UỐNG. Trong mô hình này, toàn bộ quá trình kiếm sống được ý niệm hóa như hành động "ăn", thể hiện rõ qua các biểu thức như kiếm ăn, làm ăn. Trong đó, cấu trúc "hoạt động ĂN" của miền nguồn được phóng chiếu sang "hoạt động tạo lập/tìm kiếm sinh kế" của miền đích. Hai biểu thức cùng khai thác kinh nghiệm về ĂN nhưng làm nổi bật hai khía cạnh khác nhau: "làm ăn" nhấn mạnh hoạt động tạo lập hoặc duy trì nguồn sống, còn "kiếm ăn" nhấn mạnh quá trình tìm kiếm nguồn sống.

Có thể khái quát ánh xạ: HOẠT ĐỘNG ĂN → HOẠT ĐỘNG TẠO LẬP/TÌM KIẾM SINH KẾ.

Các ngữ liệu "Công việc làm ăn của ba tôi dường như đang trì trệ" và "hai đứa bé mồ côi quyết định giã từ luôn cái nghề kiếm ăn bấp bênh..." cho thấy rõ sự chuyển từ kinh nghiệm cụ thể về ĂN sang kinh nghiệm xã hội về lao động và mưu sinh.

Thứ hai, KẾT QUẢ SINH KẾ LÀ THỨC ĂN. Mô hình này được thể hiện qua các biểu thức như miếng ăn, chạy ăn từng bữa. Ở đây, "thức ăn" trong miền nguồn không được sử dụng đơn thuần để chỉ vật được ăn mà được huy động như một thứ thiết yếu giúp con người duy trì sự sống. Cấu trúc này được ánh xạ sang "nguồn sống" hoặc điều kiện thiết yếu để duy trì cuộc sống trong miền SINH KẾ.

Có thể khái quát: THỨC ĂN/MIẾNG ĂN → NGUỒN SỐNG/ĐIỀU KIỆN SINH KẾ THIẾT YẾU.

Ví dụ "có hộ chạy ăn từng bữa lấy đâu ra tiền" cho thấy "ăn" được đặt trong quan hệ với "tiền" và tình trạng "mùa giáp hạt", qua đó làm nổi bật sự thiếu hụt các điều kiện bảo đảm cuộc sống. Tương tự, "miếng ăn sắp tới miệng bỗng rớt mất" sử dụng hình ảnh thức ăn để biểu đạt một thứ lợi ích hoặc nguồn sống mà chủ thể mong muốn đạt được.

Thứ ba, PHƯƠNG THỨC SINH KẾ LÀ CÁCH ĂN (một mô hình phụ). "Ăn xin" cho thấy một hướng ánh xạ khác, trong đó cách thức có được thức ăn được liên hệ với cách thức có được nguồn sống. Tuy nhiên, trong tập ngữ liệu hiện tại, nhóm này chỉ gồm các biểu thức "ăn xin" và "đi ăn xin", do đó chưa đủ cơ sở để khẳng định đây là một mô hình tri nhận độc lập có mức độ khái quát tương đương với hai mô hình trên.

Vì vậy, nghiên cứu chỉ xem "PHƯƠNG THỨC SINH KẾ LÀ CÁCH ĂN" như một mô hình phụ/gợi mở. Trường hợp "ăn xin" cho phép nhận diện ánh xạ: CÁCH THỨC CÓ ĐƯỢC THỨC ĂN → CÁCH THỨC CÓ ĐƯỢC NGUỒN SỐNG.

Trong ví dụ "Ở đó ổng sẽ bắt tụi mình đi bán vé số hoặc đi ăn xin để kiếm tiền về nộp cho ổng", "ăn xin" được đặt trong quan hệ với "bán vé số" và "kiếm tiền", qua đó xác định rõ nội dung sinh kế của biểu thức. Tuy nhiên, để xác lập mô hình này ở mức độ khái quát cao hơn, cần có thêm các biểu thức trong đó những cách thức có được thức ăn khác nhau được hệ thống hóa tương ứng với các phương thức sinh kế khác nhau. Đây có thể là hướng mở rộng cho những nghiên cứu tiếp theo.

Như vậy, kết quả phân tích cho thấy ẩn dụ SINH KẾ LÀ ĂN được hiện thực hóa qua nhiều cấu trúc ánh xạ khác nhau, trong đó nổi bật là sự ánh xạ từ hoạt động ĂN sang hoạt động tạo lập/tìm kiếm sinh kế và từ THỨC ĂN sang NGUỒN SỐNG. Trường hợp "ăn xin" cung cấp thêm một hướng gợi mở về sự ánh xạ giữa phương thức có được thức ăn và phương thức có được nguồn sống, nhưng cần thêm bằng chứng để xác lập thành một mô hình độc lập. Cách phân tích này cho thấy các biểu thức chứa yếu tố "ăn" không chỉ khác nhau về hình thức ngôn ngữ và tần số xuất hiện mà còn kích hoạt những cấu trúc tri thức khác nhau của miền nguồn ĂN trong quá trình ý niệm hóa SINH KẾ.

Trong phạm vi bài viết, nghiên cứu tập trung vào cơ chế ánh xạ và đặc điểm tri nhận của ẩn dụ SINH KẾ LÀ ĂN trong ngữ liệu Nguyễn Nhật Ánh, không nhằm khái quát toàn bộ cách thức ý niệm hóa sinh kế trong tiếng Việt. Vì vậy, những nhận định về đặc điểm tri nhận được trình bày ở trên cần được hiểu trong giới hạn của 69 biểu thức được khảo sát.

6. Kết luận

Nghiên cứu này đã khảo sát 69 biểu thức chứa yếu tố "ăn" trong các tác phẩm của Nguyễn Nhật Ánh nhằm làm rõ cách thức hiện thực hóa ẩn dụ ý niệm SINH KẾ LÀ ĂN trong tiếng Việt. Kết quả phân tích cho thấy, trong những ngữ cảnh được khảo sát, yếu tố "ăn" không chỉ được sử dụng để biểu thị hoạt động sinh học mà còn được huy động để diễn đạt một số phương diện của sinh kế, như hoạt động tạo lập nguồn sống, quá trình tìm kiếm nguồn sống, nguồn sống thiết yếu và phương thức có được nguồn sống.

Trên cơ sở ngữ liệu khảo sát, các biểu thức được phân thành bốn nhóm chính: làm ăn, kiếm ăn, miếng ăn và ăn xin. Sự phân loại này không chỉ dựa trên hình thức từ vựng mà còn dựa trên phương diện khác nhau của SINH KẾ được cấu trúc hóa từ kinh nghiệm thuộc miền ĂN. Cụ thể, "làm ăn" làm nổi bật hoạt động tạo lập hoặc duy trì sinh kế; "kiếm ăn" nhấn mạnh quá trình tìm kiếm nguồn sống; "miếng ăn" làm nổi bật nguồn sống hoặc lợi ích thiết yếu; còn "ăn xin" tập trung vào phương thức có được nguồn sống thông qua sự cho hoặc hỗ trợ từ người khác.

Về mặt định lượng, nhóm làm ăn chiếm tỉ lệ cao nhất với 50/69 biểu thức (72,5%), tiếp theo là ăn xin với 9 biểu thức (13,0%), kiếm ăn với 6 biểu thức (8,7%) và miếng ăn với 4 biểu thức (5,8%). Sự phân bố này cho thấy "làm ăn" là cách hiện thực hóa ẩn dụ SINH KẾ LÀ ĂN phổ biến nhất trong tập ngữ liệu được khảo sát. Tuy nhiên, kết quả này chỉ phản ánh đặc điểm của 69 biểu thức thuộc phạm vi ngữ liệu nghiên cứu và chưa đủ cơ sở để khái quát thành xu hướng chung của tiếng Việt hoặc toàn bộ sáng tác của Nguyễn Nhật Ánh.

Về cơ chế ánh xạ, nghiên cứu cho thấy hai hướng ánh xạ nổi bật có cơ sở ngữ liệu tương đối rõ. Thứ nhất, hoạt động ĂN được ánh xạ sang hoạt động tạo lập hoặc tìm kiếm SINH KẾ, thể hiện qua các biểu thức như làm ăn và kiếm ăn. Thứ hai, THỨC ĂN/MIẾNG ĂN được ánh xạ sang NGUỒN SỐNG hoặc điều kiện sinh kế thiết yếu, thể hiện qua miếng ăn và chạy ăn từng bữa. Trường hợp ăn xin gợi mở thêm mối liên hệ giữa cách thức có được thức ăn và cách thức có được nguồn sống, nhưng với số lượng biểu thức hiện có, hướng ánh xạ này mới nên được xem là một mô hình phụ/gợi mở.

Những kết quả trên cho thấy, ẩn dụ SINH KẾ LÀ ĂN có cơ sở nghiệm thân trong kinh nghiệm cơ bản của con người: ăn là nhu cầu thiết yếu để duy trì sự sống, trong khi sinh kế liên quan đến việc tạo lập và bảo đảm các điều kiện cần thiết cho cuộc sống. Chính mối liên hệ trải nghiệm này tạo cơ sở cho việc sử dụng các cấu trúc tri thức thuộc miền ĂN để tổ chức và diễn đạt một số phương diện của SINH KẾ trong ngữ cảnh cụ thể.

Từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận, nghiên cứu góp phần bổ sung một trường hợp khảo sát cụ thể về khả năng của miền ĂN trong việc cấu trúc hóa một lĩnh vực xã hội như SINH KẾ. Đồng thời, việc phân tích ngữ liệu Nguyễn Nhật Ánh cho thấy các biểu thức chứa "ăn" có khả năng gắn kết kinh nghiệm thân thể với những tình huống đời sống, lao động và sinh tồn được thể hiện trong tác phẩm. Tuy nhiên, những nhận định này được giới hạn trong phạm vi ngữ liệu nghiên cứu và chưa nhằm khẳng định đây là đặc điểm riêng biệt hay phổ quát của tiếng Việt.

Nghiên cứu vẫn còn một số hạn chế. Thứ nhất, ngữ liệu chỉ gồm 69 biểu thức được thu thập từ 11 tác phẩm của Nguyễn Nhật Ánh nên chưa bao quát toàn bộ sáng tác của tác giả cũng như chưa phản ánh đầy đủ sự đa dạng của các biểu thức liên quan đến "ăn" trong tiếng Việt. Thứ hai, nghiên cứu chưa tiến hành đối chiếu với ngữ liệu của các tác giả khác hoặc với một ngôn ngữ khác, do đó chưa thể xác định đầy đủ những điểm tương đồng và khác biệt về phương thức ý niệm hóa SINH KẾ.

Trên cơ sở đó, các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng ngữ liệu về số lượng tác phẩm và tác giả, đồng thời kết hợp đối chiếu với các nguồn ngữ liệu thuộc những thể loại hoặc ngôn ngữ khác. Hướng nghiên cứu này có thể góp phần kiểm chứng mức độ ổn định của các mô hình ánh xạ đã được nhận diện, đồng thời làm rõ hơn mối quan hệ giữa kinh nghiệm nghiệm thân, yếu tố văn hóa và cách thức ý niệm hóa SINH KẾ thông qua miền ĂN.

REFERENCES

[1] G. Lakoff and M. Johnson, *Metaphors We Live By*, Chicago: University of Chicago Press, 1980.

[2] N. T. B. Hop, *Conceptual metaphor of the "food" domain in Vietnamese,* Doctoral dissertation, Hanoi University of Education, 2015.

[3] H. P. T. Nga, *This study examines the category of "Eat" in Vietnamese idioms from a cognitive linguistic perspective, in relation to the category of "Meokda" in Korean,* Doctoral dissertation. The University of Danang - University of Science and Education, 2023.

[4] Nhan Dan Newspaper, "Vietnamese children's literature: There are still many major gaps," *nhandan.vn,* Jun. 4, 2025. [Online]. Available: https://nhandan.vn/van-hoc-thieu-nhi-viet-nam-van-con-nhieu-khoang-trong-lon-post884371.html. [Accessed March 05, 2026].

[5] Z. Kövecses, *Metaphor: A practical introduction*, Oxford University Press, 2002.

[6] A. Deignan, *Metaphor and corpus linguistics*, John Benjamins Publishing, 2005.

[7] N. Yu, *From body to meaning in culture: Papers on cognitive semantic studies of Chinese*, John Benjamins Publishing, 2009.

[8] L. T. Thang, *Cognitive Linguistics: From General Theory to Vietnamese Practice,* Social Sciences Publishing House, 2005.

[9] N. D. Ton, *Conceptual Metaphor in Vietnamese - Theory and Application.* Social Sciences Publishing House, 2010.

[10] B. T. T. Phuong and L. Q. Khuong, "An investigation into the conceptual structural metaphors of spring as a season in English and Vietnamese poems," *The University of Danang – Journal of Science and Technology*, vol. 2, no. 87, pp. 77–81, 2015.

[11] H. T. Q. Thu and P. V. Hoa, "A study of metaphorical expressions of love containing the word 'lòng' in Vietnamese and the word 'heart' in English through poetry," *The University of Danang – Journal of Science and Technology*, vol. 2, no. 87, pp. 87–90, 2015.

[12] H. T. K. Oanh and N. T. K. Ly, "A study of conceptual metaphors of 'rain'/'mưa', 'sunshine'/'nắng' in English vs Vietnamese 20th century songs," *The University of Danang – Journal of Science and Technology*, vol. 8, no. 93, pp. 65–68, 2015.

[13] H. T. K. Oanh and H. T. M. Dung, "A contrastive study of conceptual metaphor related to 'sea'/'biển' in English and Vietnamese songs," *The University of Danang – Journal of Science and Technology*, vol. 2, no. 99, pp. 79–82, 2016.

[14] V. Evans, *A Glossary of Cognitive Linguistics*, Edinburgh: Edinburgh University Press, 2007.

[15] R. W. Langacker, *Foundations of Cognitive Grammar: Theoretical Prerequisites*, Stanford, CA: Stanford University Press, 1987.

[16] Z. Kövecses, *Metaphor: A Practical Introduction*, 2nd ed, New York: Oxford University Press, 2010.

[17] G. Lakoff and M. Johnson, *Metaphors We Live By*, 2nd ed, Chicago: University of Chicago Press, 2003.

[18] Z. Kövecses, *Language, Mind and Culture: A Practical Introduction*, Oxford: Oxford University Press, 2006.

[19] G. Lakoff and M. Turner, *More Than Cool Reason: A Field Guide to Poetic Metaphor*. Chicago, IL, USA: University of Chicago Press, 1989.